

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU VÀ VẬN DỤNG TÀI KHOẢN QUAN
HỆ KINH TẾ VỚI NƯỚC NGOÀI THEO HỆ THỐNG
TÀI KHOẢN QUỐC GIA CỦA LIÊN HỢP QUỐC
VÀO ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM

Số đăng ký : 93 - 98 - 351
Cấp quản lý : Cấp Bộ độc lập
Đơn vị chủ trì : Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia
Chủ nhiệm đề tài : PTS. Nguyễn Khoán

VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ - TƯ KH. H. H.
CẤP BỘ ĐỘC LẬP
KHO LƯU TRỮ
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Chương I

VỊ TRÍ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA TÀI KHOẢN QUAN HỆ KINH TẾ NƯỚC NGOÀI VỚI CÁC TÀI KHOẢN TỔNG HỢP THEO SNA ; PHẠM VI VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN KHI LẬP TÀI KHOẢN QUAN HỆ KINH TẾ VỚI NƯỚC NGOÀI

I. Vị trí và mối quan hệ của Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài với các tài khoản tổng hợp khác theo SNA.

- Quan hệ kinh tế với nước ngoài là một thực tại khách quan trong chu trình phát triển kinh tế của bất cứ nền kinh tế nào. Vì vậy Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài cũng là một bộ phận cấu thành của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Tài khoản này là một trong bốn Tài khoản tổng hợp quan trọng nhất của SNA. Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài có vị trí tương đối độc lập tự nó thể hiện tất cả những quan hệ trao đổi, giao dịch giữa các đơn vị, các khu vực thể chế và dân cư thường trú của một nước với đơn vị dân cư không thường trú (hay còn gọi với nước ngoài). Mối quan hệ trên được thể hiện ở tất cả các lĩnh vực, các hình thái và các loại hình hoạt động kinh tế như: quan hệ trao đổi về hàng hoá và dịch vụ; thu chi thù lao cho người lao động; thu nhập sở hữu; lợi tức kinh doanh và đầu tư với nước ngoài; thu chi do chuyển nhượng thường xuyên khác, chuyển nhượng tư bản và tài sản vô hình; quan hệ trao đổi về tài chính, tín dụng; những thay đổi về khối lượng tài sản hoặc do tăng giảm tài sản trong bảng cân đối tài sản và của cải quốc gia v.v... Những quan hệ trao đổi kinh tế đó được hội tụ dưới tiêu đề khái quát "Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài".

- Qua tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài giúp ta nghiên cứu khái quát thực trạng các lĩnh vực kinh tế đối với nước ngoài của quốc gia, nghiên cứu cơ cấu, mức độ quan hệ trao đổi kinh tế giữa nước ta với các nước trên thế giới và các nước trong khu vực; giữa dân cư thường trú và dân cư không thường trú; giữa các khu vực thể chế trong nước với thế giới bên ngoài. Giúp chúng ta đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn nhập từ nước ngoài, đồng thời phản ánh khả năng và thực tế của nước ta đối với việc sản xuất và cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho bên ngoài; khả năng thu và chi trả thu nhập nhân tố, chuyển nhượng thường xuyên; thực trạng và khả năng đầu tư phát triển, chuyển nhượng vốn tư bản và trao đổi tài chính, tín dụng với thế giới bên ngoài. Những thông tin và các mối quan hệ đó có tầm quan trọng đặc biệt ở tầm vĩ mô, nó giúp cho việc quản lý, điều hành, đề ra các chính sách và chiến lược kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói

riêng của quốc gia. Đặc biệt trong giai đoạn đổi mới hiện nay, nghiên cứu quan hệ kinh tế đối ngoại đang trở nên bức thiết khi mà các Nghị quyết Trung ương Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng ta đã đề ra đường lối chính sách đổi mới các hoạt động kinh tế đối ngoại. Khi mà chúng ta mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị và xã hội trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, hai bên cùng có lợi khiến cho kinh tế nước ta hoà nhập cùng phát triển với kinh tế thế giới

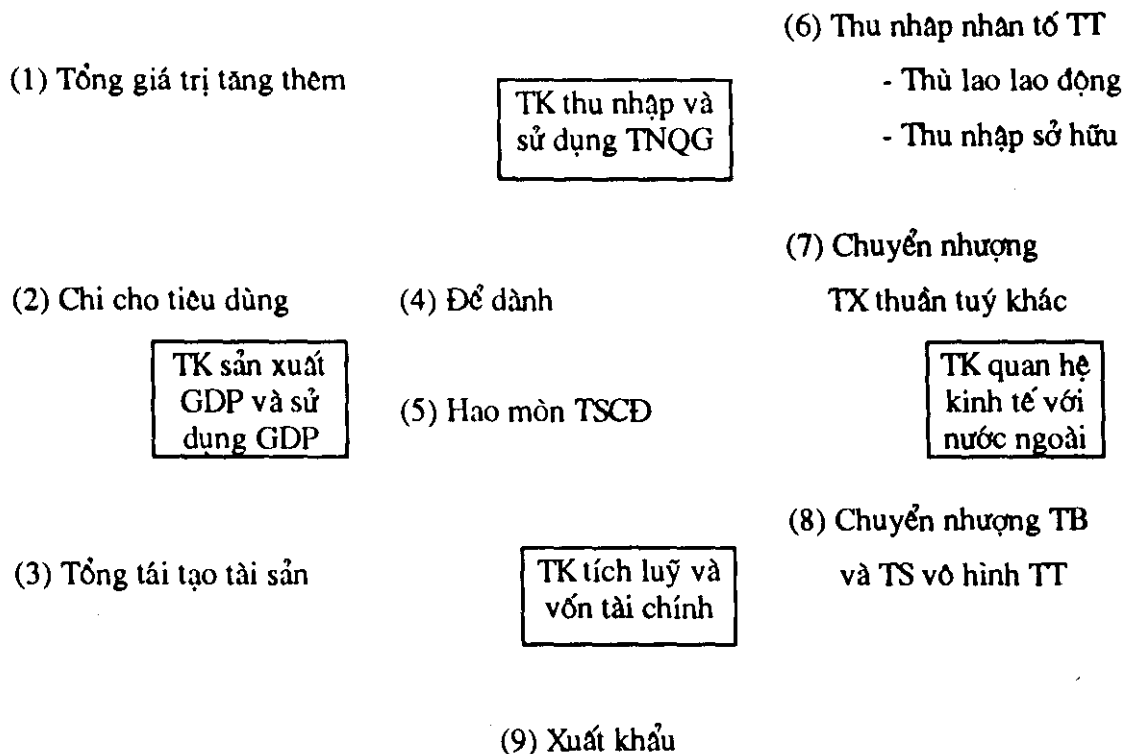
- Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài lại có quan hệ rất chặt chẽ với nhiều tài khoản và các chỉ tiêu tổng hợp khác, đặc biệt với 4 tài khoản tổng hợp quan trọng nhất của SNA (tài khoản sản xuất, tài khoản thu chi, tài khoản vốn tài chính và tích lũy và tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài).

- Tính toán các chỉ tiêu và lập tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài sẽ cung cấp một lượng thông tin quan trọng để lập các tài khoản khác trong SNA.

Sau đây là sơ đồ biểu hiện mối quan hệ giữa tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài với các tài khoản tổng hợp khác (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1. Sơ đồ biểu hiện mối quan hệ của tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài với các tài khoản tổng hợp quan trọng của SNA

(10) Nhập khẩu



- Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài được coi là nền tảng và cơ sở thông tin quan trọng không thể thiếu để tính các chỉ tiêu và lập các tài khoản sau :

- + Tính GDP theo phương pháp sử dụng cuối cùng.
- + Tính tổng thu nhập quốc gia (GNP hay GNI).
- + Tính chỉ tiêu tiết kiệm và để dành của nền kinh tế và các khu vực thể chế.
- + Lập bảng cân đối GDP sử dụng và tổng thu nhập quốc gia (GNP) sử dụng.
- + Lập tài khoản thu chi, phân phối ban đầu và phân phối lại.
- + Lập tài khoản tích lũy vốn tài chính.
- + Lập bảng cân đối tài sản và của cải quốc gia.
- + Lập bảng cân đối liên ngành (I/O).
- + Và làm cơ sở kiểm tra một chỉ tiêu và các tài khoản khác v.v...

II. Phạm vi và những nguyên tắc cơ bản của Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài.

a. Phạm vi:

Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài được thể hiện tất cả các chỉ tiêu phản ánh quá trình quan hệ trao đổi kinh tế giữa nước ta với nước ngoài của tất cả các lĩnh vực hoạt động như :

- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.
- Thu chi về thù lao lao động, về thu nhập sở hữu và lợi tức kinh doanh, về chuyển nhượng thường xuyên khác với nước ngoài.
- Chuyển nhượng tư bản và tài sản vô hình với nước ngoài.
- Quan hệ, trao đổi về tài chính, tín dụng và các tài sản khác với nước ngoài của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực thể chế.

b. Nguyên tắc:

Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài được dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

b.1. Nguyên tắc thường trú và không thường trú.

- Khái niệm thường trú sử dụng trong Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài không dựa trên cơ sở quốc tịch hay quốc gia hoặc tiêu chuẩn hợp pháp (mặc dù đôi khi nó có thể tương tự với những khái niệm thường trú mà người ta sử dụng trong việc kiểm soát, đánh thuế hoặc mục đích khác v.v...). Hơn nữa các đường biên giới của một nước có thể được người ta đặt ra và công nhận theo mục đích chính trị, do vậy nhiều khi

không thích hợp với mục đích kinh tế. Từ đó yêu cầu phải đề cập đến khái niệm thường trú: "Một đơn vị thể chế được coi là một đơn vị thường trú khi có một trung tâm lợi ích kinh tế trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của một nước mà chúng ta đang nghiên cứu".

b.2. Đơn vị thể chế thường trú.

b.2.1. Thường trú của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

Một hộ gia đình có một trung tâm lợi ích kinh tế khi họ không rời bỏ chỗ ở hoặc liên tục có chỗ cư trú trong nước (hoặc trong vùng) mà các thành viên trong hộ gia đình coi như sử dụng và thực tế sử dụng là chỗ ở chính của họ. Tất cả cá nhân thuộc cùng một hộ gia đình phải là thường trú trong cùng một nước. Nếu như một thành viên của hộ gia đình đang sinh sống rời khỏi lãnh thổ kinh tế trong một thời gian nhất định (dưới một năm) rồi lại trở về tiếp tục cùng với gia đình để sinh sống thì vẫn là thường trú của gia đình đó.

Những dân cư và người lao động làm việc ở nước ngoài hay ở vùng lãnh thổ kinh tế khác một phần thời gian hay suốt cả thời gian trong năm theo các hình thức sau đây vẫn được coi là dân cư thường trú :

- Những người lao động đã làm việc một phần thời gian trong năm ở nước ngoài theo mùa hoặc theo nhu cầu lao động khác sau đó lại trở về gia đình của họ ở trong nước.
- Những người lao động biên giới họ thường xuyên từ trong biên giới nước ta qua biên giới lãnh thổ của các nước láng giềng hàng ngày, hàng tuần để lao động và làm việc cho nước láng giềng.
- Những nhân viên của tổ chức quốc tế được uỷ thác và tuyển dụng tại nước ta để làm việc trong các khu vực riêng của tổ chức đó.
- Những nhân viên của các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, các căn cứ quân sự nước ngoài đóng ở nước ta nhưng lại tuyển mộ ở trong nước ta.
- Các đội lái tàu thuỷ, phi hành đoàn hàng không, hoặc các đội điều hành các phương tiện giao thông khác hoạt động một phần hay đa phần thời gian trong năm ở nước ngoài (hay ở khu vực ngoài lãnh thổ kinh tế).
- Những người đi du lịch, thăm viếng, vui chơi giải trí, chữa bệnh, học tập công tác, lễ giáo ở nước ngoài có thời gian dưới 1 năm. Tuy nhiên những trường hợp sau đây mặc dù có thời gian ở nước ngoài từ trên một năm trở lên vẫn được coi là dân cư thường trú như:

+ Những nhân viên và lao động phục vụ dân sự, quân sự, ngoại giao mà Chính phủ đã tuyển dụng và cử họ sang làm việc ở các khu của Chính phủ ta đặt ở nước ngoài như các toà Đại sứ, Lãnh sự quán, Căn cứ quân sự... thì vẫn được coi thường trú.

+ Những sinh viên, học sinh học tập ở nước ngoài cho dù học tập với thời gian nhiều năm ở nước ngoài cũng vẫn coi thường trú (bởi vì tuy họ học tập nhiều năm ở nước ngoài nhưng họ được gia đình cung cấp các điều kiện để sinh sống và vẫn là một bộ phận cấu thành của gia đình của họ ở trong nước). Do vậy trung tâm lợi ích kinh tế của sinh viên và học sinh đó vẫn ở trong nước không phải ở nước họ học tập và nghiên cứu.

+ Những bệnh nhân ra nước ngoài chữa bệnh và bồi dưỡng sức khoẻ dù có thời gian ở nước ngoài trên 1 năm vẫn là dân cư thường trú nước ta. Bởi vì họ được trong nước cung cấp các điều kiện để chữa bệnh và duy trì cuộc sống, họ vẫn là bộ phận cấu thành của gia đình họ ở trong nước mà họ thường trú.

b.2.2. Thường trú của các đơn vị xí nghiệp, công ty và các tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân và bán tư cách pháp nhân.

Các đơn vị, xí nghiệp, các công ty, các tổ chức có tư cách pháp nhân và bán tư cách pháp nhân được coi là trung tâm lợi ích kinh tế và thường trú của một vùng lãnh thổ kinh tế của một nước khi những đơn vị đó phải có các điều kiện sau:

- Đã và đang tiến hành sản xuất một khối lượng sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ đáng kể ở trong vùng lãnh thổ kinh tế đó.

- Có đất đai, cơ sở hoặc các công trình kiến trúc đặt ở trong lãnh thổ nước ta.

- Họ phải duy trì tối thiểu một đơn vị cơ sở hay phân xưởng sản xuất trong vùng lãnh thổ kinh tế đó với thời gian dài trên một năm trở lên.

- Ngoài ra cũng cần phải bảo đảm có chế độ hạch toán kinh tế độc lập theo như các ngành hoạt động ở sở tại (như báo cáo bảng tổng kết tài sản, báo cáo thu nhập và chi tiêu, báo cáo những quan hệ giao dịch khác v.v...)

b.2.3. Các ngân hàng trung tâm vùng.

Ngân hàng trung tâm vùng là một cơ quan tài chính quốc tế, nó hoạt động với tư cách là một ngân hàng trung tâm chung cho tất cả các nhóm nước thành viên, mỗi một nước thành viên đều có văn phòng ngân hàng quốc gia, và mỗi văn phòng ngân hàng quốc gia đóng ở mỗi nước hoạt động như là ngân hàng trung tâm cho nước đó, và được coi là đơn vị tổ chức độc lập với cơ quan ngân hàng trung tâm vùng. Do vậy mỗi một văn phòng ngân hàng quốc gia được coi là thường trú của nước mà nó đóng và hoạt động trên đó. Còn các loại tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng trung tâm vùng được

phân bổ cho ngân hàng chi nhánh quốc gia của mỗi nước theo tỷ lệ các quyền về tài chính.

b.2.4. Thường trú của các đơn vị cơ quan không vì mục đích kinh doanh lấy lời.

Đơn vị hay cơ quan không vì mục đích kinh doanh lấy lời: giống như các hội, đoàn thể, liên đoàn... là đơn vị thường trú của một nước phải hoạt động tuân theo những quy định và luật pháp của nước đó; nó được thành lập và tồn tại như là một tổ chức độc lập, được xã hội và luật pháp công nhận chính thức, việc hoạt động của nó mang tính chất tự nguyện như: làm từ thiện, cứu tế, trợ cấp, bảo trợ người nghèo, nhân đức v.v... Tuy nhiên trong trường hợp một đơn vị hoạt động không vì mục đích kinh doanh lấy lời tiến hành hoạt động trên phạm vi quốc tế thì căn cứ vào độ dài thời gian mà các chi nhánh của tổ chức này đóng ở nước nào thì thuộc về thường trú ở nước đó (có nghĩa các chi nhánh hoặc đơn vị đó hoạt động hơn 1 năm ở nước nào đó thì là thường trú ở nước đó).

b.2.5. Thường trú của cơ quan Chính phủ.

Nói chung những cơ quan Chính phủ (hay còn gọi là cơ quan Nhà nước) là những cơ quan thường trú của nền kinh tế nước ta, bao gồm: tất cả các Bộ, Tổng cục, Vụ, Viện và các đơn vị và cơ quan trung ương khác, các cơ quan thuộc chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố, huyện, xã và phường) đang đóng trên lãnh thổ nền kinh tế nước ta và các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự đóng ở ngoài vùng lãnh thổ kinh tế nước ta thì cũng được coi là thường trú của nước ta.

Còn đối với các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, các căn cứ quân sự và các cơ quan khác của Chính phủ nước ngoài đang đóng trong nước ta thì được coi là không thường trú của nước ta.

b.3. Tính theo nguyên tắc thay đổi quyền sở hữu.

b.4. Thời điểm và thời gian xác định.

Theo nguyên tắc chung trong SNA thì quan hệ trao đổi kinh tế với nước ngoài được tính khi quyền sở hữu hàng hoá, dịch vụ, tài sản... được chuyển từ các đơn vị thường trú sang đơn vị không thường trú và ngược lại về thời gian tính theo tháng và năm dương lịch.

b.5. Xác định giá trị.

Cũng giống như các tài khoản khác trong SNA các chỉ tiêu trong tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài đều được tính theo giá thị trường hiện hành.

+ Các sản phẩm xuất nhập khẩu được tính theo giá thị trường của các sản phẩm đó ở thời điểm tính toán.

+ Hàng hoá xuất và nhập khẩu tính theo giá FOB. Giá trị xuất nhập khẩu tính theo giá FOB bao gồm: Giá trị của sản phẩm hàng hoá tính theo giá người sản xuất + Cước phí vận chuyển + Bảo hiểm đến nơi giao hàng tại biên giới hải quan của nước xuất, phí lưu thông thương nghiệp và cước phí bốc xếp hàng lên các phương tiện vận tải tại biên giới hải quan; như vậy giá trị hàng xuất nhập khẩu tính theo giá FOB là giá của người mua phải trả tại cửa khẩu hải quan nước xuất khẩu.

Chương II

CẤU TRÚC SƠ ĐỒ BIỂU MẪU TỔNG HỢP VÀ CHI TIẾT CỦA TÀI KHOẢN QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

I. Hình thức bố trí và thể hiện các chỉ tiêu chung của tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài theo SNA.

1. Hệ thống chỉ tiêu phản ánh quan hệ kinh tế với nước ngoài được bố trí và thể hiện các mối quan hệ giao dịch kinh tế với nước ngoài theo dạng tài khoản, nó phản ánh một bên thu và bên chi hay bên sử dụng và bên nguồn.

2. Toàn bộ tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài được chia làm hai phần chính:

A. Phần quan hệ trao đổi với nước ngoài thường xuyên (hay còn gọi là phần xuất và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, thu nhập lần đầu và chuyển nhượng thường xuyên với nước ngoài).

B. Quan hệ và trao đổi với nước ngoài về vốn (tư bản) và tài chính tín dụng (hay còn gọi tích lũy và tài chính tín dụng với nước ngoài) (xem bảng 1).

Trong mỗi một phần chính lại hình thành 2 phần nhỏ tạo nên 4 tài khoản nhỏ trong mối liên kết với nhau thành tài khoản tổng hợp chung như :

- Tài khoản xuất nhập khẩu hàng hoá vật chất và dịch vụ
- Tài khoản thu, chi về thù lao lao động thu nhập sở hữu, lợi tức kinh doanh và chuyển nhượng thường xuyên khác với nước ngoài hay còn gọi tài khoản thu nhập lần đầu và chuyển nhượng thường xuyên khác.
- Tài khoản chuyển nhượng vốn (tư bản) với nước ngoài.
- Tài khoản tài chính và thay đổi tài sản đầu, cuối kỳ.

II. Một số nội dung và cấu trúc chủ yếu của các tài khoản.

1. Bảng 1 : Trình bày tài khoản tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế quốc gia về quan hệ kinh tế đối ngoại gồm hai phần chính:

A. Quan hệ trao đổi thường xuyên với nước ngoài

a. Bên thu (sử dụng)

- Mục 1 : xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ bằng (=) tổng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của mục 8 bảng 2 (tài khoản xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ theo các hình thức hoạt động).

- *Mục 2*: thu về lương và thù lao lao động từ nước ngoài bằng (=) mục 1 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

- *Mục 3*: thu về sở hữu và lợi tức kinh doanh từ nước ngoài bằng (=) mục 2 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

- *Mục 4*: thu về chuyển nhượng thường xuyên khác từ nước ngoài bằng (=) mục 3 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

b. Bên chi (nguồn)

- *Mục 1*: nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bằng (=) tổng số nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của mục 9 bảng 2 (tài khoản xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ theo các hình thức hoạt động).

- *Mục 2*: chi trả lương và thù lao lao động cho người nước ngoài bằng (=) mục 1 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

- *Mục 3*: chi trả sở hữu và lợi tức kinh doanh cho nước ngoài bằng (=) mục 2 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

- *Mục 4*: chi trả chuyển nhượng thường xuyên khác cho nước ngoài bằng (=) mục 3 bảng 3 (tài khoản thù lao lao động, thu nhập sở hữu và chuyển nhượng thường xuyên khác).

- *Mục 5*: Chênh lệch hay cân đối giữa thu và chi bằng (=) tổng thu về quan hệ trao đổi thường xuyên - tổng chi về quan hệ trao đổi thường xuyên (mục 5 và mục 6 bảng 1).

B. Chuyển nhượng vốn (tư bản) và tài sản tài chính tín dụng với nước ngoài.

a. Bên thu (còn gọi những thay đổi về tài sản)

- *Mục 6*: Chênh lệch còn lại giữa phần thu - phần chi về trao đổi thường xuyên bằng (=) mục 5 bảng 1.

- *Mục 7*: thu về chuyển nhượng vốn (tư bản) từ nước ngoài bằng (=) tổng thu chuyển nhượng vốn trong mục 4 của bảng 4.

- *Mục 8*: Tổng tài sản và đi vay thuần túy từ nước ngoài bằng (=) tổng tài sản tài chính mục 13 bảng 5 (tài khoản tài chính tín dụng với nước ngoài).

b. Bên chi (thay đổi tài sản nợ)

- *Mục 7*: chi mua sắm tài sản vô hình thuần túy từ nước ngoài bằng (=) mục 2 (chi mua sắm các loại tài sản vô hình) - mục 3 (thu do bán tài sản vô hình với nước ngoài) trong bảng 4 (tài khoản chuyển nhượng vốn và mua sắm tài sản vô hình).